**GIẢI THÍCH NỘI DUNG**

**VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU ĐIỀU TRA**

**PHIẾU SỐ 03/M-IO**

**Phiếu thu thập thông tin về chi phí hoạt động năm 2023**

*(Áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp, hội, hiệp hội)*

**I. Mục đích**

Cuộc điều tra thí điểm thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian nhằm các mục đích sau:

*Một là,* thử nghiệm và hoàn thiện phương án điều tra, các phiếu điều tra và tài liệu hướng dẫn điều tra sử dụng cho cuộc điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian năm 2026 (sau đây gọi tắt là điều tra lập bảng IO);

*Hai là*, xác định một số định mức phục vụ cho việc xây dựng dự toán kinh phí điều tra lập bảng IO.

**II. Phạm vi**

- Áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp, hội, hiệp hội.

- Điều tra thu thập thông tin trong năm 2023.

- Điều tra toàn bộ doanh thu và chi phí về ngành sản phẩm chính và phụ theo 181 ngành sản phẩn IO trên phạm vi 03 tỉnh, thành phố: Thành phố Hải Phòng, tỉnh Bình Dương và tỉnh Khánh Hòa.

**III. Phương pháp ghi phiếu**

**1. Căn cứ ghi phiếu**

Số liệu ghi vào phiếu điều tra này căn cứ vào:

- Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định về hệ thống mục lục ngân sách nhà nước

- Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thông tư 162/2014/TT- BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn TSCĐ các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng NSNN.

- Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Thông tư số 70/2019/TT-BTC ngày 03 tháng 10 năm 2019 về hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã

- Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2019 về hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công

- Đối với các đơn vị sự nghiệp hạch toán kế toán theo hình thức kế toán doanh nghiệp căn cứ vào Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hoặc chế độ kế toán khác như Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014,...

**2. Giải thích nội dung và hướng dẫn ghi phiếu**

**A. Thông tin định danh**

***1.* *Tên cơ quan, đơn vị***: ghi tên đầy đủ của cơ quan, đơn vị, chính thức theo quyết định thành lập, hoặc các văn bản pháp quy, viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu.

***2.* *Địa chỉ của đơn vị***

Đơn vị ghi rõ và đầy thông tin về địa chỉ liên hệ như: Thông tin số nhà, tên đường phố/thôn/xóm/ấp/bản; xã/phường/thị trấn; huyện/quận; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Tiếp theo đơn vị sẽ chọn mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; huyện/quận và mã xã/phường theo bảng danh mục cấp sẵn trên hệ thống.

Số điện thoại: ghi số điện thoại giao dịch (hoặc điện thoại của người đứng đầu đơn vị);

E-mail: ghi địa chỉ e-mail giao dịch (hoặc địa chỉ e-mail của người đứng đầu đơn vị);

***3.*** ***Thông tin về người đứng đầu đơn vị***

 Họ và tên: Ghi rõ họ, tên người đứng đầu đơn vị theo quyết định thành lập, là người chịu trách nhiệm cao nhất trong việc chủ trì các hoạt động của đơn vị.

Năm sinh: Ghi theo năm dương lịch.

Chức vụ: ghi theo quyết định của người đứng đầu đơn vị.

Giới tính: lựa chọn ô thích hợp.

***4.* *Loại hình hoạt động đơn vị***: Căn cứ vào loại hình thực tế của cơ sở để lựa chọn ô thích hợp.

***5. Mã ngành sản phẩm chính của đơn vị***: Ghi mã sản phẩm theo 181 ngành sản phẩm theo quy định.

6. Nếu đơn vị có cung cấp hoặc sản xuất sản phẩm ngoài ngành sản phẩm chính thì chọn “Có” ở câu hỏi số 6 và kê khai sản phẩm theo mã ngành IO ở câu này *(Phần mềm để dòng động và có thể thêm dòng để đơn vị khai, và hiện bảng mã ngành để chọn)*

**B. Thông tin hoạt động của đơn vị**

**I. Thu hoạt động của đơn vị trong năm 2023**

Tổng thu của đơn vị bao gồm: thu từ nguồn NSNN, thu từ nguồn phí, lệ phí thu được khấu trừ để lại, thu từ viện trợ và thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Riêng mục ’Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh”, đơn vị khai doanh thu của các ngành sản phẩm IO đã khai ở câu 6, mục A (phần mềm để số dòng tương ứng với số sản phẩm đơn vị đã khai ở câu 6, mục A). Tổng mã 05 ”Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh” = Mã 06 + 07+ ...

**II. Chi hoạt động thường xuyên của đơn vị năm 2023**

**1. Chi phí cho người lao động năm 2023 của đơn vị?**

Chi phí trả cho người lao động trong năm 2023 là toàn bộ giá trị bằng tiền mặt và hiện vật mà đơn vị chi cho người lao động trong năm 2023. Các khoản chi phí bao gồm***:***

**+** Tiền công, tiền lương (mã số 182).

+ Bảo hiểm xã hội (mã số 183).

+ Bảo hiểm y tế (mã số 184).

+ Bảo hiểm thất nghiệp (mã số 185).

+ Bảo hiểm con người (mã số 186).

+ Kinh phí công đoàn (mã số 187).

+ Chi khác cho người lao động nằm trong quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ (Phụ cấp lương) (mã số 188).

+ Tiền lưu trú, phụ cấp đi đường trong công tác phí (mã số 189).

+ Tiền bồi dưỡng báo cáo viên trong hội nghị, chi tiếp khách (mã số 190).

+ Tiền thưởng chưa nằm trong quỹ lương (mã số 191).

+ Chi ăn trưa, ca ba (mã số 192).

+ Chi trang phục, bảo hộ lao động dùng trong cả sản xuất và sinh hoạt (mã số 193).

+ Chi trả công lao động khác không nằm trong quỹ lương (mã số 194).

Nguồn thông tin tổng hợp các chi phí cho người lao động trong Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017; Thông tư số 79/2019/TT-BTC bao gồm các tài khoản sau:

+ Tài khoản 61111 “Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên” thuộc tài khoản 6111 Chi phí hoạt động thường xuyên

+ Tài khoản 61121 “Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên” thuộc tài khoản 6112 Chi phí hoạt động không thường xuyên

+ Tài khoản 6141 “ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên” thuộc tài khoản 614 Chi phí hoạt động thu phí

+ Tài khoản 6421 “ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên” thuộc tài khoản 642 Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ

+ Tài khoản 6521 “Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên thuộc tài khoản 652 Chi phí chưa xác định đối tượng chịu chi phí.

+ Và các chi phí khác liên quan đến người lao động.

**2. Chi mua hàng hoá và dịch vụ trong năm 2023**

***- Tổng chi mua sản phẩm hàng hóa và dịch vụ của đơn vị trong năm 2023 (không bao gồm chi phí khấu hao/hao mòn và mua sắm tài sản cố định) là chi phí về các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ mà đơn vị thực tế đã chi mua để phục vụ các hoạt độngcủa đơn vị trong năm 2023.***

Chi mua sản phẩm hàng hóa và dịch vụ bao gồm 15 câu hỏi chi tiết về các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ đơn vị sử dụng trong năm 2023, trong đó, Cột A là chi tiết các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ đơn vị sử dụng trong năm 2023, cột B là mã sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, Cột 1 là giá trị các chi phí về sản phẩm hàng hóa và dịch vụ đơn vị sử dụng trong năm 2023, cột 2 là Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu (%) tương ứng với giá trị cột 1

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu của sản phẩm i (%) | = | Giá trị hàng hóa/dịch vụ có nguồn gốc từ nhập khẩu sản phẩm i |
| Tổng giá trị hàng hóa/dịch vụ sản phẩm i |

|  |
| --- |
| x100 |

 Đối với 15 câu hỏi trong phần chi mua các hàng hóa và dịch vụ trong năm 2023. Nguồn thông tin tổng hợp các chi phí từ các tài khoản loại 6 theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017, Thông tư số 79/2019/TT-BTC bao gồm các tài khoản sau:

+ Tài khoản 61112 “Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng” thuộc tài khoản 6111 Chi phí hoạt động thường xuyên;

+ Tài khoản 61122 “Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng” thuộc tài khoản 6112 Chi phí hoạt động không thường xuyên;

+ Tài khoản 6142 “Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng” thuộc tài khoản 614 Chi phí hoạt động thu phí;

+ Tài khoản 6422 “Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng” thuộc tài khoản 642 Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ;

+ Tài khoản 6522 “Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng” thuộc tài khoản 652 Chi phí chưa xác định đối tượng chịu chi phí;

+ Và các chi phí hàng hóa và dịch vụ khác nằm trong chi phí khác mà đơn vị sử dụng trong năm 2023.

**Các chi phí hàng hóa và dịch vụ bao gồm:**

***Câu 2.1: Đơn vị chi mua các nguyên, vật liệu nào dưới đây để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị?***

Chỉ áp dụng cho các đơn vị có mã ngành sản phẩm chính thuộc các ngành A Nông lâm nghiệp và thủy sản, B Khai khoáng, C Công nghiệp chế biến chế tạo, D Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, E Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, F Xây dựng, I Dịch vụ lưu trú và ăn uống) bao gồm:

- Nhóm 01: Nguyên liệu là các sản phẩm thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp: Thóc khô các loại (mã số 01); Ngô (mã số 02); Sản phẩm củ có chất bột (Khoai lang, khoai tây, sắn/mỳ… (mã số (03))...

- Nhóm 02: Nhóm nguyên liệu liên quan đến phân bón, thuốc trừ sâu phục vụ nông nghiệp: Phân bón và hợp chất ni tơ (Mã số 71); Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp (mã số 73)

- Nhóm 03: Nguyên liệu liên quan đến sản phẩm thịt và thủy sản (đã qua chế biến), dầu mỡ, sản phẩm từ sữa: Sản phẩm thuỷ sản khai thác biển chưa chế biến (mã số 27); Sản phẩm thuỷ sản khai thác nội địa (mã số 28); Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng biển (mã số 29); Cá tra (mã số 30); Tôm sú, tôm thẻ chân trắng (31);...

- Nhóm 04: Nhóm nguyên liệu liên quan đến ngũ cốc (nguyên hạt, bột) và sản phẩm từ ngũ cốc (trừ bánh kẹo, socola…): Sản phẩm xay xát và sản xuất bột (Gạo, bột gạo, bột mỳ, bột ngũ cốc các loại,…) mã số 47; Các loại thực phẩm khác còn lại (Mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; thực phẩm khác chưa được phân vào đâu…) mã số 53.

- Nhóm 05: Nhóm nguyên liệu liên quan đến rau, củ, quả: Rau, đậu các loại (mã số 6); Rau, quả chế biến (mã số 44).

- Nhóm 06: Nhóm nguyên liệu liên quan đến sản xuất thực phẩm khác: Đường, mật (mã số 48); Cacao, sôcôla và bánh kẹo; các sản phẩm bánh từ bột (mã số 49); Món ăn, thức ăn chế biến sẵn (mã số 50); Cà phê đã chế biến (dạng bột,…) (mã số 51)...

- Nhóm 07: Nhóm vật liệu đá, cát, sỏi, xi măng, gạch ngói,…: Đá, cát, sỏi, đất sét (mã số 38); Sản phẩm chịu lửa; Sản phẩm vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản phẩm gốm sứ khác (gạch, ngói,…) (mã số 79); Xi măng các loại (mã 80); Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh (mã số 78).

- Nhóm 08: Nhóm vật liệu liên quan đến dầu thô khai thác, quặng kim loại, khoáng chất, khoáng phân bón, đá quý, kim cương và sản phẩm kim loại: Dầu thô khai thác (mã số 35); Quặng kim loại và tinh quặng kim loại (mã số 37); Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu (khoáng chất, khoáng phân bón, than bùn, muối, đá quý, kim cương,…. (mã số 39); Sản phẩm gang, sắt, thép (gang, gang thỏi không hợp kim, hợp kim, thép thô,…) (mã số 82); Sản phẩm kim loại màu (nhôm, chì, kẽm, thiếc…) kim loại quý (vàng, bạc, kim cương…) và dịch vụ đúc kim loại (mã số 83); Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị) (mã số 84).

***Câu 2.2: Đơn vị chi mua các sản phẩm lương thực, thực phẩm nào sau đây để phục vụ hoạt động của đơn vị ? (thắp hương, tự tổ chức bếp ăn, liên hoan, tiệc tự nấu,…)?***

Thanh toán các khoản mua sản phẩm lương thực, thực phẩm để phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị như chi mua hoa quả, gạo, thực phẩm, bia rượu,… không bao gồm chi phí đơn vị mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động hoặc đối tác của đơn vị. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào mục 101 Chi phí cho người lao động, mã 194 Chi trả công lao động khác không nằm trong quỹ lương. Nếu đơn vị mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này.

Nếu đơn vị tự tổ chức bếp ăn cho người lao động hoặc nấu nướng liên hoan tiếp khách không mang tính định kỳ, thường xuyên (chi đột xuất) thì đơn vị phải kê khai chi tiết các sản phẩm lương thực, thực phẩm đã mua. Nhóm này bao gồm:

- Chi phí mua thóc khô các loại ghi vào dòng mã số 1.

- Chi phí mua ngô ghi vào dòng mã số 2.

- Chi phí mua sản phẩm củ có chất bột (khoai lang, khoai tây, sắn/mỳ…) ghi vào dòng mã số 3.

- Chi phí mua sản phẩm hạt chứa dầu (Đậu tương/đậu nành, lạc/đậu phộng, vừng/mè…) ghi vào dòng mã số 4.

- Chi phí mua mía cây tươi ghi vào dòng mã số 5.

- Chi phí mua rau, đậu các loại ghi vào dòng mã số 6.

- Chi phí mua sản phẩm hoa tươi như hoa huệ, hoa ly, hoa cúc ghi vào dòng mã số 7.

- Chi phí mua nước nóng, đá lạnh của đơn vị ghi vào dòng số 115 “Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí bằng đường ống”.

- Chi phí dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm ghi vào dòng mã số 42

- Các chi phí khác được đánh mã từ 1 đến 58 trừ các mã 20, 26, 40

*Lưu ý: Nếu đơn vị đã kê khai mục này vào phần nguyên liệu ở câu 1 thì không phải trả lời ở câu này.*

***Câu 2.3 Đơn vị thanh toán dịch vụ công cộng nào sau đây?***

Đơn vị kê khai các khoản chi bao gồm chi về tiền điện, tiền nước, tiền xăng dầu, dịch vụ vệ sinh môi trường phục vụ hoạt động của cơ sở:

- Chi phí xăng dầu, dầu mỡ bôi trơn,... ghi vào dòng mã số 68 “Tiền nhiên liệu”.

- Chi phí về điện ghi vào dòng mã số 113 “*Tiền điện*”;

- Chi phí về nước ghi vào dòng mã số 116 “*Tiền nước*”;

- Chi phí về dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải như: dịch vụ vận hành hệ thống thoát nước; thu gom, vận chuyển nước thải; dịch vụ xử lý nước thải; làm sạch bể phốt, bể chứa, xử lý bùn, cặn,… ghi vào dòng mã số 117 *“Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải”*;

- Chi phí về dịch vụ vệ sinh môi trường như: thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu… (tiền rác thải) ghi vào dòng mã số 118 “ Tiền vệ sinh môi trường”;

- Chi phí về dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác như: dịch vụ làm sạch không khí, nước bề mặt, nước ngầm; xử lý ô nhiễm và kiểm soát ô nhiễm… ghi vào dòng mã số 120 *“Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác”*;

- Chi phí về Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan như dịch vụ vệ sinh và bảo trì tòa nhà, bảo trì thang máy, tẩy uế và vệ sinh sàn; lau cửa sổ và lau cửa sổ sử dụng dàn quét; chăm sóc và duy trì cảnh quan như trồng, chăm sóc và duy trì công viên, vườn cây trong nhà tư nhân, tòa nhà công cộng,.. ghi vào dòng mã số 166.

***Câu 2.4 Đơn vị thanh toán các dịch vụ thông tin, truyền thông và liên lạc nào sau đây?***

Bao gồm các khoản chi phí chuyển phát nhanh, gửi thư; tiền truyền hình, tiền điện thoại, tiền Internet mà đơn vị chi trả, cụ thể:

- Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax ghi vào dòng mã số 146;

- Cước phí bưu chính ghi vào dòng mã số 140;

- Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng ghi vào dòng mã số 145;

- Cước phí Internet, thuê đường truyền mạng ghi vào dòng mã số 146;

- Chi phí in quảng cáo, tuyên truyền (ngoại trừ phô tô tài liệu ghi vào mã 167) như chi phí in sách báo, tạp chí, in lịch, biểu mẫu, bản đồ,… hoặc các dịch vụ sao chép bản ghi như sao chép băng đĩa, sao chép phần mềm từ bản gốc,… ghi vào dòng mã số 66;

- Chi phí xuất bản ấn phẩm truyền thông; sách, báo tạp chí thư viện ghi vào dòng mã số 143;

- Chi phí làm phim, thu âm, sản xuất phim, video âm nhạc,… ghi vào dòng mã số 144.

***Câu 2.5 Đơn vị thanh toán vật tư văn phòng nào sau đây?***

Câu này bao gồm các loại chi phí vật tư văn phòng. Cụ thể:

- Giấy và các sản phẩm từ giấy ghi vào dòng mã số 65.

- Bút viết, phấn viết, sáp màu, các loại chổi, cọ trang điểm, bàn chải,… ghi vào dòng mã số 104.

- Găng tay cao su, các sản phẩm từ cao su,… ghi vào dòng mã số 76.

- Cốc, chai, lọ, ly, tách … và các sản phẩm bằng thủy tinh ghi vào dòng mã số 78.

- Cốc, chai, lọ, bình hoa, bát…và các sản phẩm bằng gốm sứ ghi vào dòng mã số 79.

- Máy thông dụng (máy tính tiền, máy in, máy photocopy, máy fax, khoan, cưa, dập ghim,…) ghi vào dòng mã số 94.

- Chổi, bàn chải, bút, phấn, con dấu, sáp màu, ô dù, bật lửa, … ghi vào dòng mã số 104.

- Mực in ghi vào dòng mã số 74.

- Giường, tủ, bàn, ghế từ gỗ ghi vào dòng mã số 101.

- Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; Nhạc cụ; Dụng cụ thể dục, thể thao; Đồ chơi, trò chơi ghi vào dòng mã số 102.

- Nước tẩy rửa, xà phòng, nước rửa bát ghi vào dòng mã số 174.

- Khoán văn phòng phẩm ghi vào dòng mã số 194 “Chi trả công lao động khác không nằm trong quỹ lương”.

Nếu đơn vị mua vật tư văn phòng nào khác ngoài các sản phẩm kể trên thì khai vào dòng “Khác, liệt kê”, hệ thống sẽ hiện bảng mã 181 sản phẩm để đơn vị chọn.

**Câu 2.6: Đơn vị có tổ chức hội nghị, hội thảo, sự kiện không ?**

Câu này bao gồm các chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, sự kiện của đơn vị, nếu đơn vị không tổ chức thì không cần khai câu này. Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, sự kiện bao gồm:

- Chi phí in, mua tài liệu ghi vào dòng mã số 66

- Chi phí bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên ghi vào dòng mã số 190 “Tiền bồi dưỡng báo cáo viên trong hội nghị, chi tiếp khách”

- Tiền vé máy bay đơn vị chi trả trực tiếp cho đại biểu, giảng viên ghi vào dòng mã số 137

- Vé tàu hỏa, đường sắt trên cao đơn vị chi trả trực tiếp cho đại biểu, giảng viên ghi vào dòng mã số 131

- Vé tàu thuyền du lịch, vé phà, xuồng đơn vị chi trả trực tiếp cho đại biểu, giảng viên ghi vào dòng mã số 135

- Vé xe khách, xe buýt, taxi, grab đơn vị chi trả trực tiếp cho đại biểu, giảng viên ghi vào dòng mã số 133

- Tiền thuê phòng ngủ ghi vào dòng mã số 141

- Tiền thuê hội trường ghi vào dòng mã số 154

- Tiền thuê phương tiện vận chuyển có người lái ghi vào dòng mã số 133

- Tiền thuê phương tiện vận chuyển không người lái ghi vào dòng mã số 162

- Thuê biên dịch, phiên dịch ghi vào dòng mã số 194 “Chi trả công lao động khác không nằm trong quỹ lương”

- Dich vụ photo, chuẩn bị tài liệu và thuê ngoài dịch vụ tổ chức hội thảo, sự kiện ghi vào dòng mã số 167 (Nếu đơn vị thuê khoán đơn vị ngoài tổ chức hội nghị hội thảo có hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận thì khai vào dòng này).

**Câu 2.7: Đơn vị thanh toán tiền công tác phí là bao nhiêu? (Phần đơn vị tự trả trực tiếp không qua người lao động)**

Câu này bao gồm các khoản chi công tác phí cho người lao động mà đơn vị trả trực tiếp, nếu đơn vị khoán công tác phí cho người lao động, không chi tiết tiền tàu xe, tiền phòng nghỉ, tiền ăn … thì toàn bộ khoản khoán công tác phi ghi vào dòng mã 189 “Tiền lưu trú, phụ cấp đi đường trong công tác phí”

- Chi phí mua vé máy bay ghi vào dòng mã số 137

- Chi phí mua vé tàu hỏa, đường sắt trên cao ghi vào dòng mã số 131

- Chi phí mua vé tàu thuyền du lịch, vé phà, xuồng ghi vào dòng mã số 135

- Chi phí mua vé xe khách, xe buýt, taxi, grab ghi vào dòng mã số 133

- Chi phí thuê phòng ngủ ghi vào dòng mã số 141

- Chi phí tiền ăn uống có hóa đơn thanh toán ghi vào dòng mã số 142

- Phụ cấp công tác phí và khoán công tác phí ghi vào dòng mã số 189.

**Câu 2.8 Đơn vị thanh toán các chi phí thuê mướn nào sau đây ?**

Câu này bao gồm các khoản chi phí thuê mướn của đơn vị, có hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, bao gồm:

- Chi phí thuê phương tiện vận chuyển có người lái ghi vào dòng mã số 113

- Chi phí thuê phương tiện vận chuyển không người lái ghi vào dòng mã số 162

- Chi phí thuê nhà, thuê đất ghi vào dòng mã số 154

- Chi phí thuê thiết bị các loại ghi vào dòng mã số 162

- Chi phí thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài ghi vào dòng mã số 194

- Chi phí thuê chuyên gia và giảng viên trong nước ghi vào dòng mã số 194

- Chi phí thuê lao động trong nước ghi vào dòng mã số 194

- Chi phí thuê phiên dịch, biên dịch ghi vào dòng mã số 194

- Chi phí thuê đào tạo lại cán bộ (nếu có hóa đơn, thỏa thuận, hợp đồng với đơn vị/tổ chức cung cấp dịch vụ giáo dục/bồi dường) ghi vào dòng mã số 169

**Câu 2.9 Đơn vị chi đoàn ra/đoàn vào là bao nhiêu?**

Câu này bao gồm các chi phí chi đoàn ra/đoàn vào của đơn vị, bao gồm:

- Chi phí vé máy bay ghi vào dòng mã số 137

- Chi phí vé tàu hỏa, đường sắt trên cao ghi vào dòng mã số 131

- Chi phí vé tàu thuyền du lịch, vé phà, xuồng ghi vào dòng mã số 135

- Chi phí vé xe khách, xe buýt, taxi, grab ghi vào dòng mã số 133

- Chi phí tiền thuê phòng ngủ ghi vào dòng mã số 141

- Chi phí đi ăn nhà hàng, có hóa đơn ghi vào dòng mã số 142

- Chi phí khoán tiền ăn uống cho người lao động ghi vào dòng mã số 189

- Chi phí khoán chi đoàn ra theo chế độ ghi vào dòng mã số 189

- Chi phí phí, lệ phí khác ghi vào dòng mã số 189

- Các khoản chi khác, liệt kê (Phần mềm hiện bảng mã sản phẩm IO để đơn vị chọn

Lưu ý:

- Các dòng mã số 137, 131, 135, 133, 141. 142 là khoản đơn vị tự trả trực tiếp không qua người lao động. Nếu đơn vị khoán hoặc chi cho người lao động tự trả thì ghi vào dòng mã số 189.

**Câu 2.10 Đơn vị chi sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng là bao nhiêu?**

Câu này bao gồm các chi phí về sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng của đơn vị, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng ô tô dùng chung, ô tô phục vụ chức danh, ô tô chuyên dung ghi vào dòng mã số 128

- Chi phí sửa chữa, duy tu tài sản và thiết bị chuyên dùng ghi vào dòng mã số 105

- Chi phí sửa chữa, duy tu nhà cửa có hóa đơn, thỏa thuận ghi vào dòng mã số 122. Nếu đơn vị tự sửa chữa và mua các vật dụng cần thiết để sửa như bóng đèn, sơn tường, … thì đơn vị khai chi tiết vào câu 2.14

- Chi phí sửa chữa, duy tu các thiết bị công nghệ thông tin ghi vào dòng mã số 179

- Chi phí sửa chữa, duy tu tài sản và thiết bị văn phòng ghi vào dòng mã số 179

- Chi phí sửa chữa, duy tu công trình văn hóa, công viên, thể thao ghi vào dòng mã số 166

- Chi phí sửa chữa, duy tu đường điện ghi vào dòng mã số 105

- Chi phí sửa chữa, duy tu đường nước ghi vào dòng mã số 126

- Chi phí sửa chữa, duy tu đường bộ ghi vào dòng mã số 124

- Chi phí sửa chữa, duy tu đường sắt ghi vào dòng mã số 123

- Chi phí sửa chữa, duy tu bến cảng sân bay ghi vào dòng mã số 125

- Chi phí sửa chữa, duy tu đê điều, hồ đập, kênh mương ghi vào dòng mã số 125

- Chi phí sửa chữa, duy tu các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác ghi vào dòng mã số 125

**Câu 2.11 Đơn vị chi mua sắm tài sản phục vụ các hoạt động của đơn vị? Lưu ý: Nếu đơn vị hạch toán vào TSCĐ thì không khai các chi phí đó vào mục này**

Câu này bao gồm các chi phí mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị như mua máy photocopy, máy điều hòa, máy in, ti vi, đồ điện dân dụng, máy chiếu, ô tô, xe máy, xe đạp, xe kéo tay, xe ba bánh.. để phục vụ hoạt động của đơn vị, không bao gồm chi phí đơn vị mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động hoặc đối tác của đơn vị. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào mục 101 “Chi phí cho người lao động”, mã 194 “Chi trả công lao động khác không nằm trong quỹ lương”. Nếu đơn vị mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này. Nếu đơn vị hạch toán các khoản này vào tài sản cố định thì không khai các loại chi phí đó vào mục này cụ thể:

- Chi phí mua ô tô các loại ghi vào dòng mã số 96.

- Chi phí mua mô tô, xe máy ghi vào dòng mã số 99.

- Chi phí mua tài sản và thiết bị chuyên dùng như các loại máy chuyên dụng dùng trong sản xuất các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp, xây dựng,….) ghi vào dòng mã số 95.

- Chi phí mua tài sản và thiết bị văn phòng như máy photocopy, máy in, máy điều hòa, …sử dụng cho đơn vị ghi vào dòng mã số 94.

- Chi phí mua các thiết bị công nghệ thông tin như điện thoại, laptop, máy vi tính,… ghi vào dòng mã số 85

- Chi phí mua sản phẩm điện tử dân dụng như tivi, máy ghi hình, loa đài,… ghi vào dòng mã số 86

- Chi phí mua đồ điện dân dụng như tủ lạnh, máy rửa bát, máy hút bụi, lò vi sóng,… ghi vào dòng mã số 92

- Chi phí mua sản phẩm Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y học, điện liệu pháp; thiết bị và dụng cụ quang học; băng, đĩa từ tính và quang học như máy chiếu, la bàn, … ghi vào dòng mã số 87

- Chi phí mua mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện ghi vào dòng mã số 88

- Chi phí mua phương tiện vận tải khác còn lại (xe đạp, xe ba bánh, xe kéo tay,…) ghi vào dòng mã số 100

Nếu đơn vị còn mua tài sản và thiết bị nào khác không được nêu ở trên thì liệt kê ở dòng “Khác (liệt kê)”, hệ thống sẽ hiển thị bảng mã ngành sản phẩm IO tương ứng để đơn vị chọn.

**Câu 2.12 Đơn vị chi mua sắm tài sản vô hình nào sau đây?**

Câu này bao gồm các chi phí mua sắm tài sản vô hình như mua bằng sáng chế, bản quyền nhãn hiệu thương mại, mua và bảo trì phần mềm,… Cụ thể:

- Chi phí mua bằng sáng chế ghi vào dòng mã số 162

- Chi phí mua bản quyền nhãn hiệu thương mại ghi vào dòng mã số 162

- Chi phí mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin ghi vào dòng mã số 130

- Chi phí xây dựng phần mềm công nghệ thông tin ghi vào dòng mã số 147

Nếu đơn vị còn mua sắm tài sản vô hình nào khác chưa được nêu ở trên thì liệt kê ở dòng “Khác (liệt kê)” hệ thống sẽ hiển thị bảng mã ngành sản phẩm IO tương ứng để đơn vị chọn.

**Câu 2.13 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành/lĩnh vực mà đơn vị hoạt động**

Câu này bao gồm các chi phí thực hiện nghiệp vụ chuyên môn của đơn vị như chi phí nghiên cứu khoa học, chi phí mua đồng phục, trang phục bảo hộ,… Cụ thể:

- Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học ghi vào dòng mã số 155

- Chi mua đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động ghi vào dòng mã số 193

Nếu đơn vị còn chi các khoản phục vụ nghiệp vụ chuyên môn của đơn vị chưa được nêu ở trên thì liệt kê ở dòng “Khác (liệt kê) hệ thống sẽ hiển thị bảng mã ngành sản phẩm IO tương ứng để đơn vị chọn.

**Câu 2.14 Ngoài các khoản chi kể trên, đơn vị còn chi mua và sử dụng sản phẩm/dịch vụ nào không?**

***2.14.1. Đơn vị có tự sửa chữa tài sản, văn phòng, nơi làm việc không?***

Câu này bao gồm các khoản đơn vị mua vật liệu, công cụ để tự sửa chữa tài sản, văn phòng, nơi làm việc (Nếu đơn vị thuê ngoài để sửa chữa thì khai ở câu 2.10). Nếu đơn vị không tự sửa chữa tài sản, văn phòng, nơi làm việc thì chọn “Không” để chuyển sang câu tiếp theo. Chi phí này bao gồm:

- Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính, Thiết bị truyền thông (chip, vi mạch, card đồ họa, cáp USB, USB,...) ghi vào dòng mã số 85

- Chi phí mua pin và ắc quy ghi vào dòng mã số 89

- Chi phí mua dây và thiết bị dây dẫn ghi vào dòng mã số 90

- Chi phí mua thiết bị điện chiếu sáng (các loại đèn chiếu sáng) ghi vào dòng mã số 91

- Chi phí mua thiết bị điện khác (nam châm điện, máy hàn cầm tay,…) ghi vào dòng mã số 93

- Chi phí mua xi măng cá loại ghi vào dòng mã số 80

- Chi phí mua sơn, véc ni ghi vào dòng mã số 74

Nếu đơn vị còn mua các khoản nào khác để tự sửa chữa thì liệt kê ở dòng “Khác (liệt kê)” hệ thống sẽ hiển thị bảng mã ngành sản phẩm IO tương ứng để đơn vị chọn

***2.14.2 Đơn vị có chi mua các đồ dùng, dụng cụ y tế, thuốc (bao gồm cả vaxcin cho động vật), hóa dược, dược liệu và các thiết bị y tế, các dịch vụ khám chữa bệnh, phẫu thuật thẩm mỹ,... để phục vụ hoạt động của đơn vị không ?***

Câu này bao gồm các chi phí mua đồ dùng, dụng cụ y tế, thuốc, hóa dược liệu và chi phí khám chữa bệnh, phẫu thuật thẩm mỹ,… để phục vụ hoạt động của đơn vị, không bao gồm chi phí dịch vụ y tế, thuốc thang, dịch vụ kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người lao động. Nếu phát sinh chi phí này thì ghi vào mục 101 Chi phí cho người lao động mã 194 Chi trả công lao động khác không nằm trong quỹ lương. Nếu đơn vị không mua các sản phẩm về y tế, chọn “Không” để chuyển sang câu tiếp theo. Các chi phí về y tế bao gồm:

- Chi phí thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu ghi vào dòng mã số 75 *“Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu”.*

- Chi phí Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng ghi vào dòng mã số 103 *“Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng”.*

*-* Chi phí Dịch vụ y tế (khám chữa bệnh, xét nghiệm, phẫu thuật thẩm mỹ…) ghi vào dòng mã số 171 *“Dịch vụ y tế (khám chữa bệnh, xét nghiệm, phẫu thuật thẩm mỹ…)”.*

Nếu đơn vị còn mua đồ dùng, dụng cụ y tế, thuốc, và chi các dịch vụ nào khác liên quan đến y tế thì liệt kê ở dòng “Khác (liệt kê)” hệ thống sẽ hiển thị mã sản phẩm IO để đơn vị chọn

***Câu 2.14.3. Đơn vị có chi mua các sản phẩm liên quan đến trang phục, trang phục quần áo, giầy dép các loại không? (ngoại trừ chi đồng phục, trang phục bảo hộ cho người lao động)***

Thanh toán các sản phẩm liên quan đến trang phục, trang phục quần áo, giầy dép các loại là các khoản chi phí đơn vị chi mua các loại sợi, vải, các loại thảm, khăn trải bàn, ga giường, chăn, đệm,quần áo, giầy dép… để phục vụ hoạt động của đơn vị, không bao gồm chi phí đơn vị mua các sản phẩm này làm quà tặng, quà biếu cho người lao động hoặc đối tác của đơn vị. Nếu phát sinh chi phí này, ghi vào mục 101 Chi phí cho người lao động, mã 194 Chi trả công lao động khác không nằm trong quỹ lương. Nếu đơn vị mua các sản phẩm này làm quà khuyến mại, tặng kèm với sản phẩm chính thì vẫn được ghi ở câu này. Nếu trang phục, quần áo giày dép là các loại trang phục, quần áo bảo hộ, quần áo đồng phục hoặc quần áo đặc trưng chỉ mặc ở nơi làm việc như quần áo bảo hộ lao động (cứu hỏa, cứu thương, vệ sinh môi trường), trang phục của y bác sĩ,.. thì cũng được ghi ở câu này. Cụ thể:

- Chi phí mua sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện (các loại sợi, tơ tằm, chỉ,…) ghi vào dòng mã số 59.

- Chi phí mua sản phẩm dệt khác (vải dệt kim, vải đan móc, vải không dệt; hàng dệt sẵn (khăn trải giường, trải bàn, màn, ga trải giường,…); sản phẩm thảm, chăn, đệm; sản phẩm dây bện và lưới;… ghi vào dòng mã số 60.

- Chi phí mua trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp ghi vào dòng mã số 61.

- Chi phí mua da thuộc, sơ chế; sản phẩm vali, túi sách, yên đệm; da lông thú sơ chế và nhuộm, Sản phẩm từ da lông thú ghi vào dòng mã số 62.

- Chi phí mua giầy dép ghi vào dòng mã số 63.

Nếu đơn vị còn chi mua các sản phẩm nào khác liên quan đến trang phục, vải, túi xách, giầy dép,.. thì liệt kê ở dòng “Khác (liệt kê)” hệ thống sẽ hiển thị mã sản phẩm IO cho đơn vị chọn.

Lưu ý: Nếu đơn vị hạch toán phần mua trang phục, quần áo, giầy dép vào mục Chi phí cho người lao động của đơn vị thì không trả lời câu hỏi này.

***2.14.4. Đơn vị có sử dụng các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ văn phòng, công chứng, nhiếp ảnh, ... không?***

Bao gồm các khoản chi về sản phẩm in như sách, báo, ấn phẩm,…; dịch vụ pháp luật, kế toán, kiểm toán; dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng; dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc…

- Chi phí về sản phẩm in như sách, báo, ấn phẩm,… và các hoạt động hỗ trợ như đóng sách, ấn phẩm, làm đĩa và tạo hình…ghi vào dòng mã số 66.

- Chi phí về dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán Các văn phòng luật sư, văn phòng công chứng, kế toán, kiểm toán, dịch vụ bảo hộ bản quyền, bằng sáng chế, quyền sở hữu trí tuệ,..) ghi vào dòng mã số 155.

- Chi phí về dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý (dịch vụ quản lý của trụ sở văn phòng đối với các đơn vị khác trong cùng một công ty hoặc nhà máy, Dịch vụ tư vấn phát triển vùng, khu công nghiệp hoặc du lịch…) ghi vào dòng mã số 156.

- Chi phí về dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Bản thiết kế vẽ Kiến trúc xây dựng, tư vấn nhà, công trình công nghiệp, giao thông, vui chơi giải trí; Lập kế hoạch đất đai và đô thị; dịch vụ tư vấn kỹ thuật về các kiến trúc và công trình,….) ghi vào dòng mã số 157.

- Chi phí về Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường (Dịch vụ vẽ biển, tranh ảnh quảng cáo; dịch vụ phát tờ rơi quảng cáo, gọi điện, gửi email quảng cáo; dich vụ thăm dò dư luận qua thư tín, email, web, phỏng vấn trực tiếp,….) ghi vào dòng mã số 159.

- Chi phí về dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (Dịch vụ thiết kế, trang trí nội thất; thiết kế sản phẩm công nghiệp, chụp ảnh, dịch vụ nhiếp ảnh như rửa, in và chụp ảnh, dịch vụ quay phim sự kiện như hội nghị, hội thảo, lễ tốt nghiệp, dự báo thời tiết, định giá đồ cổ, dịch thuật…) ghi vào dòng mã số 160.

- Chi phí về dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (Dịch vụ công chứng, dịch thuật, cấp visa; Dịch vụ lễ tân, thủ quỹ, nhân sự; Dịch vụ photocopy…) ghi vào dòng mã số 167.

- Chi phí về dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc (Phí công chứng, chứng thực, dịch vụ quản lý nhà nước theo các ngành, lĩnh vực; dịch vụ cảnh sát; dịch vụ phòng cháy chữa cháy; dịch vụ của tòa án các cấp; trợ cấp cho những người mất thu nhập như ốm đau, thai sản, thương tật...) ghi vào dòng mã số 168.

- Chi phí về dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác (Dịch vụ của các hiệp hội kinh doanh, hội nghề nghiệp, dịch vụ công đoàn, tổ chức tôn giáo; v.v…) ghi vào dòng mã số 178.

***Câu 2.14.5 Đơn vị có sử dụng dịch vụ của ngân hàng, bảo hiểm không? (phí chuyển tiền, thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động mua bảo hiểm, không bao gồm chi trả lãi tiền vay…)***

Nếu đơn vị trả lời “Có” đơn vị kê khai các chi phí cụ thể:

- Chi phí Dịch vụ tài chính (dịch vụ thẻ tín dụng, dịch vụ thanh toán thương mại qua hệ thống ngân hàng; dịch vụ bảo lãnh của ngân hàng; dịch vụ của các công ty nắm giữ tài sản, quỹ tín thác; dịch vụ cho thuê tài chính; v.v…) ghi vào dòng mã số 149 *“Dịch vụ tài chính”.*

- Chi phí Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm nhân thọ ghi vào dòng mã số 150 *“Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm nhân thọ.”*

- Chi phí Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ ghi vào dòng mã số 151 *“Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ”.*

- Chi phí Dịch vụ tài chính khác như dịch vụ môi giới, tư vấn chứng khoán; môi giới hàng hóa, tài sản trong thị trường tài chính; dịch vụ bán, phân phối mua lại trái phiếu chính phủ; tư vấn bảo hiểm; hỗ trợ tài chính như giao dịch thẻ tín dụng, môi giới thế chấp; giám định, đánh giá rủi ro, thiệt hại như định giá bồi thường bảo hiểm…ghi vào dòng mã số 152 “Dịch vụ tài chính khác”.

Nếu đơn vị trả lời “Không”, chuyển sang câu tiếp theo

Lưu ý: Nếu đơn vị hạch toán chi phí mua bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm nhân thọ vào thu nhập của người lao động thì không khai ở câu này, chi phí này được tính ở mục 101, dòng 194.

***Câu 2.14.6 Đơn vị có cử người tham gia các khóa đào tạo về nghiệp vụ không?***

là khoản chi phí đào tạo theo hóa đơn/thỏa thuận hợp đồng của đơn vị với đơn vị/tổ chức cung cấp dịch vụ giáo dục, bồi dưỡng. Nếu đơn vị/tổ chức cung cấp dịch vụ giáo dục, bồi dưỡng là một đơn vị không thường trú ở Việt Nam thì coi dịch vụ này là dịch vụ có nguồn gốc nhập khẩu và tính tỷ lệ để điền vào cột “Tỷ lệ nhập khẩu”.

Nếu đơn vị trả lời “Có” đơn vị kê khai các chi phí cụ thể:

***-*** Chi phí Giáo dục và đào tạo ghi vào dòng mã số 169 *“Giáo dục và đào tạo”.*

- Chi phí Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học ghi vào dòng mã số 170 *“Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học”.*

Nếu đơn vị trả lời “Không”, chuyển sang câu 9.

***Câu 2.14.7 Đơn vị có chi trả các hoạt động du lịch, thể thao, vui chơi, giải trí không? (Không bao gồm chi đi nghỉ mát cho người lao động)?***

Đâylà các loại chi phí về tổ chức tua du lịch, thuê người dẫn chương trình, thuê ca sĩ, mẫu ảnh, múa rối; các hoạt động tham quan, dã ngoại ở các khu sinh thái, bảo tồn, vườn bách thảo và các hoạt động thể thao ngoài chơi, hoạt động vui chơi tập thể, không bao gồm các khoản chi phí của đơn vị chi cho người lao động đi tham quan, nghỉ mát hoặc các dịch vụ vui chơi giải trí. Nếu phát sinh chi phí này thì ghi vào mục 101 Chi phí cho người lao động mã 194 Chi trả công lao động khác không nằm trong quỹ lương cụ thể:

- Chi phí Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (đại lỹ bán vé máy bay, tàu, phà, tour du lịch,…) ghi vào dòng mã số 164.

- Chi phí Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí (dịch vụ thuê người dẫn chương trình, ca sĩ, mẫu ảnh, múa rối, xiếc,…) ghi vào dòng mã số 174.

- Chi phí Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác (dịch vụ thư viện, lưu trữ, khu bảo tồn sinh thái, bảo tồn động vật hoang dã, vườn bách thảo, bách thú,…) ghi vào dòng mã số 175.

- Chi phí Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc ghi vào dòng mã số 176

- Chi phí Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí (phòng gym, karaoke, các trò chơi vận động ngoài trời teambuilding…) ghi vào dòng mã số 177.

***Câu 2.15:*** ***Ngoài chi mua các sản phẩm hàng hóa nêu trên, đơn vị còn chi mua các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ nào sau đây để phục vụ cho hoạt động của đơn vị?***

Thanh toán các sản phẩm hàng hóa khác ngoài các sản phẩm hàng hóa nêu trên là các khoản chi phí mua sắm các sản phẩm khác của đơn vị như quặng kim loại, đá, cát sỏi, đất sét, thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón, thuốc trừ sâu,… bao gồm:

- Chi phí mua quặng kim loại và tinh quặng kim loại ghi vào dòng mã số 37.

- Chi phí mua đá, cát, sỏi, đất sét ghi vào dòng mã số 38.

- Chi phí mua sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu ghi vào dòng mã số 39.

- Chi phí mua thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản ghi vào dòng mã số 54.

- Chi phí mua hóa chất cơ bản ghi vào dòng mã số 70.

- Chi phí mua sản phẩm hóa chất khác; sợi tổng hợp, sợi nhân tạo (sơn, các loại son môi, nước hoa,…) ghi vào dòng mã số 74.

- Chi phí mua sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung) ghi vào dòng mã số 81.

- Chi phí mua sản phẩm gang, sắt, thép (thép cuộn, ống thép, dây thép,…) ghi vào dòng mã số 82.

- Chi phí mua sản phẩm kim loại màu (nhôm, chì, kẽm, thiếc…) kim loại quý (vàng, bạc, kim cương…) và dịch vụ đúc kim loại ghi vào dòng mã số 83.

- Chi phí dịch vụ nông nghiệp (tưới, tiêu, nước; phơi, sấy, làm đất, gặt, tuốt, bảo vệ thực vật; chăn dắt, thiến, hoạn, nhân giống vật nuôi… ghi vào dòng mã số 20.

- Chi phí dịch vụ lâm nghiệp (Phòng cháy, bảo vệ, phòng sâu bệnh, ước lượng cây, vận chuyển gỗ đến cửa rừng…) ghi vào dòng mã số 26.

- Chi phí Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng ghi vào dòng mã số 40.

- Chi phí dịch vụ thú ý ghi vào dòng mã số 158.

- Chi phí dịch vụ lao động và việc làm (dịch vụ môi giới lao động việc làm, …) ghi vào dòng mã số 160.

- Chi phí dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn (dịch vụ xe bọc thép; dịch vụ canh gác, huấn luyện chó canh gác; hệ thống bảo đảm an toàn như chuông báo trộm, cháy,..; dịch vụ điều tra trinh thám;…) ghi vào dòng mã số 162.

- Chi phí dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung ghi vào dòng mã số 169

- Chi phí dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung ghi vào dòng mã số 170.

- Chi phí dịch vụ phục vụ cá nhân khác (tắm hơi, massage, cắt tóc gội đầu, trang điểm, tang lễ,…) ghi vào dòng mã số 177.

- Chi phí dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình ghi vào dòng mã số 178.

- Chi phí dịch vụ mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở, đất không để ở ghi vào dòng mã số 181.

***Câu 2.16 Nếu đơn vị còn chi mua sản phẩm/dịch vụ nào khác không nêu ở trên thì liệt kê để hệ thống tự chọn***

Đơn vị mô tả chi tiết sản phẩm của đơn vị mình và hệ thống sẽ hiển thị bảng mã sản phẩm IO tương ứng.

**3. Trong năm 2023, đơn vị có chi trả phí dịch vụ vận tải thuê ngoài chở hàng đi bán và dịch vụ kho bãi không?**

Nếu đơn vị trả lời “Có”, thì đơn vị kê khai và điền giá trị vào Tổng số và các mục chia ra bao gồm:

- Vận tải hàng hoá bằng đường sắt mã số 132

- Vận tải bằng đường ô tô, xe máy, đường ống mã số 134

- Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ mã số 136

- Vân tải hàng hoá bằng đường hàng không mã số 138

- Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải (lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, kho ngoại quan; dịch vụ kho bãi và lưu giữ chứa khí ga, chất lỏng; dịch vụ kho bãi và lưu giữ thóc, gạo….) mã số 139

Nếu đơn vị trả lời mã 2 “Không” thì chuyển sang Mục 3.

*Lưu ý: Câu này áp dụng với các đơn vị có sản phẩm chính thuộc các ngành A, B, C, D, E, F, I.*

**4. Tổng giá trị khấu hao/hao mòn tài sản cố định năm 2023 của đơn vị là bao nhiêu?**

 Tổng giá trị khấu hao/hao mòn tài sản cố định được tổng hợp từ các tài khoản theo Thông tư 107/2017/TT-BTC và Thông tư 79/2019/TT-BTC :

+ Tài khoản 61113 “ Chi phí hao mòn TSCĐ” thuộc tài khoản 6111 Chi phí hoạt động thường xuyên.

+ Tài khoản 61123 “ Chi phí hao mòn TSCĐ” thuộc tài khoản 6112 Chi phí hoạt động không thường xuyên

+ Tài khoản 6143 “ Chi phí hao mòn TSCĐ” thuộc tài khoản 614 Chi phí hoạt động thu phí.

+ Tài khoản 6423 “ Chi phí hao mòn TSCĐ” thuộc tài khoản 642 Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ.

+ Tài khoản 6523 “ Chi phí hao mòn TSCĐ” thuộc tài khoản 652 Chi phí chưa xác định đối tượng chịu chi phí.

**5. Tổng chi trả lãi tiền vay ngân hàng (nếu có) năm 2023 của đơn vị là bao nhiêu?**

Đây là khoản chiphản ánh tổng số tiền lãi ngân hàng mà đơn vị phải trả phát sinh trong kỳ báo cáo của năm 2019.

***6. Thặng dư/thâm hụt của đơn vị năm 2023 là bao nhiêu?***

Đâylà giá trị chênh lệch giữa tổng thu và tổng chi của đơn vị trong năm 2019. Nếu thặng dư ghi dấu (+), thâm hụt ghi dấu (-).

**III. Trợ cấp sản xuất từ nhà nước**

***Trong năm 2023, đơn vị có nhận trợ cấp sản xuất từ nhà nước không?***

Nếu đơn vị trả lời “Có”, thì đơn vị kê khai và điền giá trị vào Tổng số và các mục chia ra. Đối với những đơn vị thực hiện nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu (đơn đặt hàng) của Nhà nước, được nhà nước trợ cấp, trợ giá theo quy định, tách riêng phần trợ cấp, trợ giá trong doanh thu thuần. Trợ cấp sản xuất bao gồm:

Trợ giá hàng hóa và dịch vụ (mã số 195).

Trợ giá cước vận chuyển (mã số 196).

Trợ cấp hàng hóa và dịch vụ xuất, nhập khẩu (mã số 197).

Trợ cấp quỹ lương (mã số 198).

Trợ cấp để giảm ô nhiễm (mã số 199).

Các loại trợ cấp khác (mã số 200).

Nếu đơn vị trả lời “Không” thì chuyển sang Mục IV.

**IV. Các khoản nộp ngân sách nhà nước năm 2023**

Các khoản nộp ngân sách nhà nước *(không bao gồm thuế thu nhập cuả đơn vị và thuế thu thập cá nhân) là c*ác khoản phát sinh phải nộp ngân sách nhà nước như:

+ Thuế VAT hàng nội địa phát sinh phải nộp (mã số 200).

+ Thuế VAT hàng nhập khẩu phát sinh phải nộp (mã số 201).

+ Thuế TTĐB hàng nội địa phát sinh phải nộp (mã số 202).

+ Thuế TTĐB hàng nhập khẩu phát sinh phải nộp (mã số 203).

+ Thuế xuất khẩu (mã số 204).

+ Thuế nhập khẩu (mã số 205).

+ Thuế bảo vệ môi trường (mã số 206).

+ Thuế tài nguyên (mã số 207).

+ Thuế sử dụng đất (mã số 208).

+ Lệ phí (lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, lệ phí đăng ký doanh nghiệp, lệ phí đăng ký kinh doanh…) (mã số 209).

Các khoản này lấy từ tài khoản 333 các khoản phải nộp nhà nước ban hành theo Thông tư 107/2017/TT – BTC và Thông tư 79/2019/TT-BTC.

**V. Tổng chi phúc lợi xã hội năm 2023 của đơn vị**

Phúc lợi xã hội là một bộ phận thu nhập quốc dân được sử dụng nhằm thoả mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của các thành viên trong xã hội. Chi phúc lợi xã hội bao gồm phúc lợi an sinh xã hội, phúc lợi trợ giúp/đảm bảo xã hội và phúc lợi xã hội của đơn vị sử dụng lao động, như: chi hỗ trợ người có công với cách mạng, ủng hộ người nghèo, đồng bào lũ lụt, nạn nhân chất độc màu da cam,....

Các khoản chi phúc lợi xã hội có thể bằng tiền mặt, chuyển khoản qua ngân hàng hoặc bằng hiện vật.... Và số liệu ghi vào mục này là tổng số tiền đơn vị đã chi cho hoạt động phúc lợi xã hội trong năm 2019 (không bao gồm các khoản đóng góp của người lao động trong đơn vị cho chi phúc lợi xã hội đó).

**Trong đó Chi phúc lợi bằng tiền mặt:**

Là khoản tiền mặt chi cho hoạt động phúc lợi của đơn vị (không bao gồm chuyển khoản, hiện vật...).

**Lưu ý chung khi kê khai phiếu**

**(1) Chi phí đưa đón người lao động đi làm hàng ngày**

Nếu đơn vị có chi phí dịch vụ vận tải phục vụ đưa đón người lao động đi làm hàng ngày thì khai vào mục 101 Chi phí cho người lao động, mã 194 Chi trả công lao động khác không nằm trong quỹ lương.

**(2) Chi ăn trưa, ăn ca**

- Nếu đơn vị phát tiền ăn, mua suất ăn cho CBNV hoặc đơn vị chi cho ăn uống tại nhà hàng, khách sạn nhân các dịp liên hoan, lễ kỷ niệm mang tính định kỳ, thường xuyên: ghi vào mục 101 - Chi cho người lao động (mã số 192 - Chi ăn trưa, ca ba).

- Nếu đơn vị tự tổ chức nấu ăn trưa, ăn ca tại cơ quan: ghi vào câu 2.2 - Chi về lương thực, thực phẩm, đồ uống và chi tiết các khoản chi về lương thực, thực phẩm với các mã tương ứng.

**(4) Đối với các đơn vị giáo dục, đào tạo:**

Nếu đơn vị tổ chức bếp ăn để nấu ăn trưa cho học sinh, sinh viên thi coi như đó là 1 khoản thu hộ, chi hộ của đơn vị và không tính vào chi hoạt động của đơn vị. Do vậy đơn vị sẽ không khai vào phiếu này.

**(5) Điều tra viên ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, họ tên của người cung cấp thông tin và số điện thoại của người cung cấp thông tin./.**